



Số: ...389.../TTr-BIDV

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Về việc thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, 2023 và Phương án tạm trích lập
các quỹ năm 2024

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ hiện hành của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các văn bản liên quan;

Căn cứ Công văn số 484/NHNN-TCKT ngày 23/01/2024 của Ngân hàng Nhà nước v/v phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của BIDV ("Công văn 484");

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng Ngân hàng năm tài chính 2023 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Hội đồng quản trị BIDV kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán; Phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2022, 2023 và Phương án tạm trích lập, sử dụng các quỹ năm 2024 như sau:

1. Thông qua Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2023 theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam (chuẩn mực VAS) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:



Đơn vị: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Năm 2023
1	Tổng tài sản	2.300.868.728
2	Vốn chủ sở hữu	122.866.889
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	57.004.359
3	Lợi nhuận trước thuế	27.588.904
4	Lợi nhuận sau thuế	21.977.141
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	472.223
6	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	21.504.918

ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện điều chỉnh số liệu trên BCTC năm 2023 đã được kiểm toán theo yêu cầu của các cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan quản lý nhà nước (nếu có).

2. Thông qua điều chỉnh phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Lý do trích lập	Số tiền
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1)	17.990.097
2	Lợi nhuận trích lập các quỹ	(2)	17.990.097
3	Tổng số trích lập quỹ	(3) = (3.1) + (3.2) + (3.3)	5.467.020
3.1	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(3.1) = 5% x (2)	899.505
3.2	Trích quỹ dự phòng TC	(3.2) = 10% x (2)	1.799.010
3.3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.3) - Quỹ KTPL NLD: bằng 3 tháng tiền lương thực hiện NLD và 20% phần lợi nhuận sau thuế vượt KH - Quỹ khen thưởng NQL: bằng 1,5 tháng tiền lương thực hiện NQL.	2.768.505
4	Lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ	(4) = (2) - (3)	12.523.077
5	Lợi nhuận phát sinh từ đánh giá chênh lệch số dư ngoại tệ giao ngay, kỳ hạn	(5)	409.728
6	Lợi nhuận còn lại trước chi trả cổ tức	(6) = (4) - (5)	12.113.349
7	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(7)	11.970.915
7.1	Vốn điều lệ tại thời điểm đề xuất	(7.1)	57.004.359
7.2	Tỷ lệ chi trả cổ tức	(7.2)	21%
8	Lợi nhuận còn lại	(8) = (6) - (7)	142.434

Ghi chú: Phương án phân phối lợi nhuận được lấy theo số liệu lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng ngân hàng sau kiểm toán nhà nước năm 2022 của BIDV và ý kiến của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn 484/NHNN-TCKT ngày 23/01/2024 v/v Phương án PPLN năm 2022 của BIDV.

3. Thông qua phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiết	Trích lập/Phân bổ	Số tiền
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1)	21.374.934
2	Lợi nhuận trích lập các quỹ	(2)	21.374.934
3	Tổng số trích lập quỹ	(3) = (3.1) + (3.2) + (3.3)	5.883.545
3.1	Trích quỹ dự trữ bổ sung VDL	(3.1) = 5% x (2)	1.068.747
3.2	Trích quỹ dự phòng TC	(3.2) = 10% x (2)	2.137.493
3.3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.3): - Quỹ KTPL NLĐ: bằng 3 tháng tiền lương thực hiện NLĐ và 20% phần lợi nhuận sau thuế vượt KH - Quỹ khen thưởng NQL: bằng 1,5 tháng tiền lương thực hiện NQL.	2.677.305
4	Lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ	(4) = (2) - (3)	15.491.389
5	Lợi nhuận phát sinh từ đánh giá chênh lệch số dư ngoại tệ giao ngay, kỳ hạn	(5)	-
6	Lợi nhuận còn lại trước chi trả cổ tức	(6) = (4) - (5)	15.491.389
7	Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thực hiện theo phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)	(7)	12.347.000
8	Lợi nhuận còn lại	(8) = (6) - (7)	3.144.389

Phương án phân phối lợi nhuận được lấy theo số liệu lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng ngân hàng năm 2023 đã kiểm toán của BIDV

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT: (i) thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo ý kiến chính thức của Ngân hàng Nhà nước đảm bảo không vượt các tỷ lệ tối đa theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông; (ii) quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức và điều chỉnh hình thức chi trả theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Thông qua kế hoạch tạm trích lập và sử dụng các quỹ năm 2024:

- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ: tối đa 5% Lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ dự phòng tài chính: tối đa 10% Lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi: tối đa 3 tháng tiền lương người lao động và 1,5 tháng tiền lương người quản lý.

Việc tạm trích lập và sử dụng các quỹ đảm bảo phù hợp với kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của BIDV và tuân thủ mức trích lập tối đa theo quy định. Mức trích lập chính thức sẽ thực hiện theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đối với phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của BIDV.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông!

Nơi nhận: (3b)

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Lưu: VT, TC, TKHĐQT&QHCD.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Phạm Đức Tú

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	11.029.204	13.745.228
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	7	51.615.657	111.418.448
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	211.812.201	221.177.798
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		197.333.127	203.466.918
2.	Cho vay các TCTD khác		14.564.284	17.795.874
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9	(85.210)	(84.994)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	6.972.474	1.701.464
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.003.656	1.748.521
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(31.182)	(47.057)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	-	1.038.214
VI.	Cho vay khách hàng		1.737.195.822	1.484.168.975
1.	Cho vay khách hàng	12	1.777.664.882	1.522.221.714
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(40.469.060)	(38.052.739)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	222.393.123	235.636.449
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	127.572.432	162.283.083
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.2	95.722.385	73.734.542
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.4	(901.694)	(381.176)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	3.113.075	2.968.160
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	2.314.557	2.243.217
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	697.727	628.324
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		214.888	215.076
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.3	(114.097)	(118.457)
IX.	Tài sản cố định	16	11.096.141	10.539.477
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	6.401.362	6.103.314
a.	Nguyên giá tài sản cố định		15.608.346	14.599.661
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.206.984)	(8.496.347)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	4.694.779	4.436.163
a.	Nguyên giá tài sản cố định		7.153.285	6.639.598
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.458.506)	(2.203.435)
X.	Tài sản Có khác	17	45.641.031	38.282.498
1.	Các khoản phải thu		25.922.204	22.734.826
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		15.552.516	12.906.178
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.2	36.982	35.542
4.	Tài sản Có khác		4.451.584	3.214.895
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(322.255)	(608.943)
	TỔNG TÀI SẢN		2.300.868.728	2.120.676.711

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	18	35.896.488	152.752.718
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	181.830.990	177.221.298
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		143.569.390	137.045.455
2.	Vay các TCTD khác		38.261.600	40.175.843
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	1.704.690.185	1.473.598.150
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	328.155	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	12.207.729	13.237.626
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	189.486.736	157.051.601
VII.	Các khoản nợ khác	23	53.561.556	42.696.813
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		34.433.979	26.051.633
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	34.2	94.150	97.371
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		19.033.427	16.547.809
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.178.001.839	2.016.558.206
VIII.	Vốn và các quỹ	25		
1.	Vốn của Ngân hàng		72.711.297	66.204.497
a.	Vốn điều lệ		57.004.359	50.585.239
b.	Thặng dư vốn cổ phần		15.361.020	15.351.407
c.	Vốn khác		345.918	267.851
2.	Quỹ của Ngân hàng		15.662.247	12.447.663
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(803.547)	(760.404)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		30.330.738	21.503.511
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.966.154	4.723.238
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.866.889	104.118.505
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.300.868.728	2.120.676.711

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

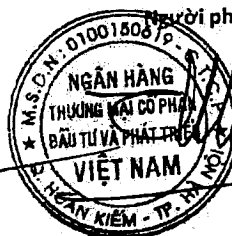
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	40	6.753.573	7.110.244
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		1.433.870	1.362.521
a.	Cam kết mua ngoại tệ		846.669	769.295
b.	Cam kết bán ngoại tệ		587.201	593.226
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	83.174.919	110.060.722
4.	Bảo lãnh khác	40	199.816.234	181.439.918
5.	Cam kết khác	40	24.005.803	10.319.504
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	17.967.080	13.600.041
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	42	221.408.245	194.263.040
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		113.065.497	99.406.629
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		108.342.748	94.856.411
8.	Tài sản và chứng từ khác	43	79.744.369	70.592.386

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

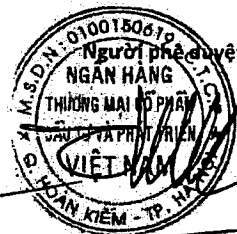
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	152.761.316	121.000.733
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(96.625.750)	(65.041.035)
I.	Thu nhập lãi thuần		56.135.566	55.959.698
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.893.400	10.345.574
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.323.530)	(4.694.148)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	6.569.870	5.651.426
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	4.707.371	3.136.613
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	305.396	(31.664)
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	2.871.740	258.467
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.542.525	6.530.152
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(4.474.726)	(2.316.065)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.067.799	4.214.087
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	355.275	290.952
	Tổng thu nhập hoạt động		73.013.017	69.479.579
7.	Chi phí nhân viên		(14.478.077)	(12.837.265)
8.	Chi phí khấu hao		(1.293.399)	(1.057.839)
9.	Chi phí hoạt động khác		(9.309.122)	(8.819.493)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	33	(25.080.598)	(22.714.597)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		47.932.419	46.764.982
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13	(20.343.515)	(23.842.333)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		27.588.904	22.922.649
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(5.615.711)	(4.589.174)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		3.948	15.049
XII.	Chi phí thuế TNDN	34	(5.611.763)	(4.574.125)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		21.977.141	18.348.524
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(472.223)	(262.612)
	Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ		21.504.918	18.085.912
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	3.314	2.699

Người lập

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 3 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

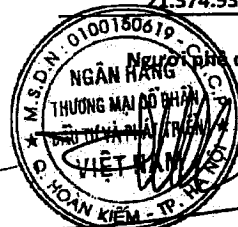
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	149.867.798	118.511.121
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(95.614.773)	(64.064.345)
I	Thu nhập lãi thuần		54.253.025	54.446.776
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.761.855	7.768.052
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.303.886)	(2.954.965)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.457.969	4.813.087
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.633.812	3.018.219
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	135.478	(76.919)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	2.871.527	260.259
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.429.771	6.422.911
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(3.801.510)	(2.275.387)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.628.261	4.147.524
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	327.046	304.005
	Tổng thu nhập hoạt động		70.307.118	66.912.951
7.	Chi phí nhân viên		(13.475.321)	(12.025.385)
8.	Chi phí khấu hao		(1.203.083)	(983.367)
9.	Chi phí hoạt động khác		(8.920.988)	(8.183.042)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	32	(23.599.392)	(21.191.794)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		46.707.726	45.721.157
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12	(20.002.057)	(23.304.986)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		26.705.669	22.416.171
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(5.331.461)	(4.424.190)
11.	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		726	(1.884)
XII	Chi phí thuế TNDN		(5.330.735)	(4.426.074)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.374.934	17.990.097

Người lập

Người phê duyệt







Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này